

Số: 646/QĐ-ĐHPVĐ

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của Trường Đại học
Phạm Văn Đồng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-ĐHPVĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm-2019 của đơn vị sử dụng ngân sách Trường Đại học Phạm Văn Đồng đến các đơn vị trực thuộc, đăng tải lên trang thông tin điện tử của trường (www.pdu.edu.vn).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *uk*

- Sở Tài chính (báo cáo);
- Hiệu trưởng, các PHT;
- Các đơn vị trực thuộc;
- BBT website
- Lưu: VT, KHTC



TS. Nguyễn Đăng Vũ

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 646 /QĐ-ĐHPVD ngày 28/ 12 / 2018
 của Hiệu trưởng Trường ĐH Phạm Văn Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	35.351.00	
1	Số thu phí, lệ phí	35.351.00	
1.1	Lệ phí	50.00	
	Lệ phí tuyển sinh	50.00	
1.2	Phí	14.950.00	
	Học phí chính quy	14.950.00	
1.3	Dịch vụ	20.000.00	
1.4	Thu khác (KTX)	351.00	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	35.351.00	
2.1	Chi sự nghiệp	35.061.00	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.061.00	
	Nhóm: Thanh toán cho cá nhân	14.300.00	
-	Tiền lương	8.300.00	
-	Tiền công	2.000.00	
-	Phụ cấp lương	1.800.00	
-	Học bổng HSSV	-	
-	Tiền thưởng	-	
-	Phúc lợi tập thể	200.00	
-	Các khoản đóng góp	2.000.00	
-	Các khoản thanh toán cho cá nhân	-	
	Nhóm: Chi về hàng hóa dịch vụ	6.360.00	
-	Thanh toán dịch vụ công cộng	750.00	
-	Vật tư văn phòng	430.00	
-	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	600.00	

-	Hội nghị	30.00	
-	Công tác phí	650.00	
-	Chi thuê mướn	3.000.00	
-	Chi đoàn vào, chi đoàn ra	30.00	
-	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	450.00	
-	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn riêng của từng ngành	420.00	
-	Chi công tác xã hội	-	
	Nhóm: Các khoản chi khác	14.401.00	
-	Chi khác	14.361.65	
-	Chi cho công tác Đảng	-	
-	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ NS năm trước	39.35	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	
2.2	Chi quản lý hành chính	-	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	
2.2	Số phí, lệ phí nộp NSNN	290.00	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	28.679.00	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.210.00	
	Nhóm: Thanh toán cho cá nhân	20.113.00	
-	Tiền lương	9.023.00	
-	Tiền công	-	
-	Phụ cấp lương	4.900.00	
-	Học bổng HSSV	1.420.00	
-	Tiền thưởng	10.00	
-	Phúc lợi tập thể	60.00	
-	Các khoản đóng góp	4.500.00	
-	Các khoản thanh toán cho cá nhân	200.00	
	Nhóm: Chi về hàng hóa dịch vụ	2.270.00	
-	Thanh toán dịch vụ công cộng	90.00	

-	Vật tư văn phòng	110.00	
-	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	150.00	
-	Hội nghị	20.00	
-	Công tác phí	400.00	
-	Chi thuê mướn	250.00	
-	Chi đoàn vào, chi đoàn ra	-	
-	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	-	
-	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn riêng của từng ngành	1.250.00	
-	Chi công tác xã hội	-	
	Nhóm: Các khoản chi khác	1.827.00	
-	Chi khác	150.00	
-	Chi cho công tác Đảng	-	
-	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ NS năm trước	1.677.00	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi không thường xuyên	4.469.00	
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>	-	
-	Chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với HS,SV theo TTLT số 53/1998/TTLT/GGDĐT-BTC-BLĐTBXH	432.00	
	<i>Hộ nghèo, mồ côi: (50+68) SV x 100 ngđ x 6 tháng Dân tộc thiểu số: (200+230) SV x 140 ngđ x 6 tháng</i>	432.00	
-	Hỗ trợ LHS Lào	3.315.00	
	<i>Hỗ trợ sinh hoạt phí Diện học Tiếng Việt: (24+37) HS x 2.460ngđ x 6 tháng Diện học chuyên ngành: (24 SV x 3.630ngđ x 6 tháng + 35SV x 3.630ngđ x 12 tháng + 5 SV x 3.630ngđ x 8 tháng) Trang cấp ban đầu: (37SV x 4.480 ngđ)</i>	3.092.54	Theo TT24/2018/TT-BTC ngày 12/3/2018
	<i>Chi phí đi lại: ((37+5) SV x 1.350 ngđ)</i>	56.70	
-	Kinh phí thực hiện CSGD về người khuyết tật TT 42/2013 (4+4) x 1.390ngđ x 80% x 5 tháng+ (4+4) SV x 500ngđ/5tháng	48.00	
-	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số tại TTLT số 35/2014/TTLT-BGDĐT - BTC: (20+28) SV x 1.390ngđ x 60% x 5 tháng	200.00	
-	Miễn giảm học phí và hỗ trợ CPHT theo ND86/2015/ND-CP: 115SV x 4.125 ngđ	474.00	

